

70 Năm Di Cư (1954-2024) Cuộc ‘bỏ phiếu bằng chân’ vĩ đại nhất lịch sử Việt Nam



Người di cư miền Bắc lên tàu USS Litchfield County (LST 901) của Hải Quân Hoa Kỳ tại cảng Hải Phòng để di cư vào Nam. (Hình: Naval History and Heritage Command)

Trong lịch sử cận đại Việt Nam, không có sự kiện di cư nào quy mô nào bằng sự kiện 1954. Nó chất chứa khối nặng tâm tình dân tộc. Nó là một trường ca vĩ đại trong số những trường ca ai oán nhất của dân tộc. Xét riêng về chính trị, cuộc di cư 1954 là một sỉ nhục lịch sử của chế độ cộng sản Bắc Việt, đặc biệt trong bối cảnh mà những tên tuổi Hồ Chí Minh, Võ Nguyên Giáp thời điểm đó đang vang danh toàn cầu. Thế nhưng những nhân vật này đã không thể giữ được chân của khoảng một triệu đồng bào Bắc Việt. Họ đã không chọn đứng chung hàng ngũ cộng sản và sống với hào quang chiến thắng Điện Biên Phủ xóa sổ thực dân Pháp. Họ chạy về phía Tự Do...

Cho đến nay, sau 70 năm, Cộng Sản Việt Nam tiếp tục bóp méo ý nghĩa của sự kiện di cư 1954. Trang web Bảo Tàng Lịch Sử Quốc Gia hiện vẫn còn bài “Mỹ tổ chức cưỡng ép đồng bào miền Bắc di cư vào Nam.”

Bài báo viết: “Chính sách di cư của Mỹ-Diệm nhằm đạt ba mục đích cơ bản sau:

Một là, về mặt chính trị, đối với thế giới, Mỹ và tay sai cố tạo ra dư luận xấu về chế độ của Việt Nam ở miền Bắc nhằm ngăn chặn sự ủng hộ của nhân dân thế giới đối với cuộc đấu tranh thống nhất đất nước của nhân dân ta; tạo ra ảnh hưởng xấu của cách mạng Việt Nam đối với các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á.

Hai là, về kinh tế-xã hội, đối với miền Bắc, Mỹ-Diệm hy vọng rút được một số lượng trí thức, công nhân kỹ thuật vào Nam, tạo ra những xáo động lớn, phá hoại sản xuất, làm cho miền Bắc không ổn định về kinh tế, khiến cho lòng người ly tán, nội bộ lục đục, gây khó khăn cho ta trong cuộc đấu tranh thống nhất nước nhà và hàn gắn vết thương sau chiến tranh. Đối với miền Nam, vùng bị tạm chiếm, dân di cư sẽ là nguồn cung cấp nhân công rẻ mạt cho các

đồn điền cao su, cà phê, cây ăn quả và một số cây công nghiệp mới du nhập sau Chiến tranh thế giới thứ hai ở miền Nam.

Ba là, ở miền Nam, với số người di cư, Mỹ-Diệm nhằm “thăng bằng sự chênh lệch giữa dân số miền Bắc 12 triệu và dân số miền Nam 11 triệu.” Điều này có nghĩa là “tăng thêm hy vọng của thắng lợi tổng tuyển cử đối với những lãnh tụ quốc gia, đồng thời tạo ra cơ sở xã hội vững chắc cho chế độ Diệm. Đồng bào di cư là nguồn nhân lực quan trọng đáng kể để xây dựng ngụy quân, củng cố ngụy quyền.”

Đi về phía Tự Do, bằng mọi giá!

Luận cứ rằng đồng bào miền Bắc di cư vào Nam là bởi ảnh hưởng từ chiến dịch tâm lý chiến thành công Edward Lansdale (người thai nghén ý tưởng “Đức Mẹ vào Nam,” khiến người Công Giáo Bắc Việt gồng gánh đỡ xô lên những con tàu há mồm vào Nam), trở nên phổ biến đến mức hễ đề cập đến sự kiện di cư 1954 thì mặc nhiên dư luận nghĩ đến “âm mưu” của Edward Lansdale. “Nguyên nhân lịch sử” này tất nhiên được hệ thống tuyên truyền cộng sản cổ xúy. Trong thực tế, ngay trước khi Hiệp Định Geneva ra đời, những cuộc di cư nhỏ lẻ đã hình thành, khi người dân Bắc Việt bắt đầu nhận ra diện mạo của chế độ Hồ Chí Minh.

Chính Edward Lansdale cũng nhấn mạnh rằng “con người không tự nhỏ rỗi mà đem mình đi nơi khác chỉ vì những khẩu hiệu. Họ thực sự lo sợ về những gì có thể xảy đến cho họ và cảm xúc của họ đủ mạnh để vượt lên sự quyến luyến đối với đất đai, nhà cửa và mồ mả tổ tiên họ. Vì vậy, sự chủ động phần nhiều thuộc về họ – và chúng tôi chủ yếu biến việc di cư thành khả thi” (Nguồn: Peter Hansen – **Bac Di Cu: Catholic Refugees from the North of Vietnam, and Their Role in the Southern Republic, 1954–1959**, Journal of Vietnamese Studies, Vol. 4, No. 3, 2009).

Một cách chính xác, không Edward Lansdale nào hoặc chiến dịch tâm lý chiến nào đủ mạnh để có thể khiến hàng triệu người vất bỏ tài sản, sự nghiệp, thân nhân, thậm chí vợ con... để đến vùng đất lạ trong khi không thể hình dung cuộc đời họ sẽ thay đổi như thế nào. Chỉ có sự sợ hãi chế độ cộng sản, sợ hãi tột cùng, thậm chí kinh tởm, mới có thể khiến người ta dứt áo lên đường. Cộng sản, chính sách cai trị cộng sản và chính cán bộ cộng sản mới là nguyên cơ thúc đẩy đồng bào Bắc Việt ra đi. Trước khi Hiệp Định Geneva ra đời, chính sách cai trị cộng sản đã trở thành nỗi ám ảnh của đồng bào Bắc Việt.

Nhiều giáo dân Công Giáo, với ảnh hưởng bao trùm của những giám mục như Pierre Phạm Ngọc Chi, đặc biệt Giám Mục Thaddeus Lê Hữu Từ ở Phát Diệm (Ninh Bình), đã chấp nhận bỏ quê nhà để lên đường theo “tiếng gọi của Chúa.” Điều này ít nhiều là sự thật; tuy nhiên, nếu cộng sản “tử tế” thì giáo dân hẳn đã không chạy về phía Tự Do. Nói cách khác, Hiệp định Geneva là giọt nước tràn ly, là khoảnh khắc quyết định, là giây phút của nhận thức lịch sử.

Số liệu chính thức của VNCH vào Tháng Mười, năm 1955 cho biết, những người từ miền Bắc di cư vào Nam gồm 676,348 tín đồ Công Giáo (76.3% tổng số người Bắc di cư); 209,132 tín đồ Phật Giáo (23.5%) và 1,041 Tin Lành (0.2%). Nếu lịch sử lặp lại, con số di tản vào Nam thậm chí có thể cao hơn rất nhiều. Trong thực tế, dù tuyên truyền rằng “Mỹ-Diệm” đã sử dụng nhiều “thủ đoạn” lôi kéo đồng bào Bắc Việt vào Nam nhưng chính Việt Minh mới là những kẻ dùng đủ mảnh khóe để ngăn chặn đồng bào tản cư.

Việt Minh phá rối cuộc di cư như thế nào?

Trong “**Việt Nam 1945-1995**,” Giáo Sư Lê Xuân Khoa thuật: Điều 14 (d) của Hiệp định Geneva không những cho phép dân chúng được tự do chọn lựa nơi cư trú trong thời hạn ấn định mà còn nói rõ rằng các nhà chức trách địa phương phải giúp đỡ họ di chuyển được dễ dàng. Trong thực tế, để ngăn chặn làn sóng người “bỏ phiếu bằng chân,” chính quyền VNDCCH đã áp dụng vô số biện pháp, từ thuyết phục đến cản trở, từ đe dọa đến sử dụng bạo lực.

Một bản tin của Linh Mục Patrick O’Connor từ Hà Nội điện về cho tổ chức National Catholic Welfare Conference ở Washington DC ngày 5 Tháng Mười, 1954 chép:

“Hai điều vi phạm hiển nhiên của Việt Minh mà ai cũng biết là: Giữ lại những người bị bắt giam mà họ đã thỏa thuận thả ra trong vòng 30 ngày (tức là đến 20 Tháng Tám, 1954), và ngăn chặn sự ra đi của những người Việt Nam muốn ra khỏi vùng Việt Minh kiểm soát... Thật ra, mãi đến tuần lễ thứ nhì của Tháng Chín (1954), Việt Minh mới thả một số tù binh. Trong khi những thường dân Việt Nam đầu tiên được thả vào ngày 15 Tháng Chín thì vẫn còn khoảng 30,000 người chưa được biết rõ số phận...”

Cũng theo Giáo Sư Lê Xuân Khoa, nhân chứng cho việc vi phạm Hiệp định Geneva của Việt Minh còn có Thượng Nghị Sĩ Mỹ Mike Mansfield khi ông thực hiện chuyến khảo sát Đông Dương vào Tháng Mười, 1954; các ký giả Robert Martin (U.S. News & World Report), Yves Desjacques (Le Figaro); những bài tường thuật trong các báo Christian Science Monitor, Journal d’Extrême-Orient, New York Herald Tribune, New York Times, Osservatore Romano; và những bản tin của Junior Chamber of Commerce từ Manila, U.S.I.S. và Vietnam Press từ Sài Gòn.

Cần nhắc lại, ngay khi mới “giải phóng” Phát Diệm, Việt Minh đã chiếm nhà dòng Công Giáo, tịch thu tài sản, ruộng đất của các tu viện và họ đạo. Linh mục bị bắt phải mặc quần áo nông dân và phải làm ruộng... Tại nhiều nơi, một thứ thuế quái đản ra đời, được áp dụng cho những ai đeo mề đay Công Giáo! Chưa hết, linh mục được làm lễ, nhưng mỗi người vào nhà thờ dự lễ phải trả 1,000 đồng tiền thuế... Việt Minh còn phát “Kinh Thánh Mới” được sửa đổi, trong đó có những câu như: “Chúa Giê-Su là một người lao động tranh đấu cho công cuộc giải phóng anh em của Người là các công nhân.”

Những thủ đoạn khó lường

Bài nghiên cứu “Bac Di Cu: Catholic Refugees from the North of Vietnam, and Their Role in the Southern Republic, 1954-1959” của Peter Hansen ghi rõ rằng, giữa năm 1955, có nhiều báo cáo về các trường hợp trong đó bộ đội Việt Minh và cán bộ hành chính VNDCCH đã chủ động cản trở hoặc ngăn chặn những người có khả năng di cư, không để họ tiếp cận các điểm xuất phát tại Hà Nội-Hải Phòng. Điều này được thực hiện thông qua một sự phối hợp giữa lực lượng quân đội và sự cản trở về mặt hành chính; thẩm quyền cấp phép di cư thuộc về các nhà chức trách cư ngụ tại các vùng tương ứng.

Trong “**Cross and the Bo-tree: Catholics and Buddhists in Vietnam**” (1970) của Piero Gheddo; hoặc Chương 5 (The Twin Tyrannies) trong “**Vietnam: An Epic Tragedy, 1945-1975**” (NXB Harper Collins 2018) của tác giả Max Hastings cũng có những chi tiết tương tự.

Một số thủ đoạn được Việt Minh áp dụng gồm:

-Gây hoang mang lo sợ cho người dân bằng cách phao tin đồn, chẳng hạn Pháp bắt dân vào làm phu đồn điền cao su, đàn bà bị hãm hiếp, trẻ con bị đem đi bán, giặc Pháp và Mỹ hung ác trả thù Việt Nam bằng cách đổ người xuống biển khi tàu ra ngoài khơi.

-Không cấp hoặc trì hoãn cấp giấy phép di chuyển cho những người ở trong vùng do Việt Minh kiểm soát.

-Ngăn cấm hoặc làm khó dễ việc bán nhà cửa, ruộng nương của những người chuẩn bị ra đi.

-Đọa bắt hay ngược đãi thân nhân của những người ra đi còn kẹt lại.

-Không cung cấp phương tiện vận chuyển và gây cản trở việc di chuyển của đồng bào di cư trên đường bộ cũng như đường thủy. Hành hung người ra đi ở các bến xe, nhà ga hay bến tàu.

-Kiếm cơ bắt chủ gia đình hay bắt cóc trẻ em khiến cả nhà phải ở lại.

-Giật mìn hay nổ súng vào xe cộ, bắn phá hoặc đánh chìm tàu thuyền chở người tị nạn.



Hải Quân Mỹ trên tàu USS Estes (AGC-12) đưa người di cư đặt chân tới cảng Sài Gòn. (Hình: Naval History and Heritage Command)

Liều chết ra đi

Trong một điện văn gửi bộ trưởng các quốc gia liên kết ngày 29 Tháng Mười, 1954, Cao Ủy Pháp ở Sài Gòn cho biết:

“Từ đầu tuần vừa qua, các phi cơ thám sát của hải quân đã thấy trên những bãi cát dọc theo bờ biển có nhiều nhóm dân đánh cá ra dấu hiệu. Hải quân được tin đã cho tàu tuần tiểu tới cứu giúp. Khi tới gần duyên hải Bùi Chu và Phát Diệm, hải quân thấy hiện ra trên mặt biển đầy thuyền bè đủ loại. Các giới thạo tin ở Hải Phòng cho hay Việt Minh đã ngăn cấm thuyền đánh cá ra khỏi hải phận, tức là ba hải lý. Hơn nữa, tại hàng trăm địa điểm miền duyên hải, nhà cầm quyền cộng sản đã bắt dân chúng phải di cư lui vào nội địa nhiều cây số...” (nguồn: “Việt Nam 1945-1995” – Lê Xuân Khoa)

Một vụ cứu người tị nạn được thuật trên báo Journal d'Extrême-Orient ngày 25 Tháng Mười 1954 như sau:

“Với những lá cờ vàng và trắng của Vatican phấp phới trong gió, cả ngàn chiếc thuyền đánh cá, bè mảng và thuyền buồm, quá tải người tị nạn, đã ra đi vào ban đêm phó mặc cho số phận, tiến về phía những chiến hạm nhỏ của Pháp ở ngoài khơi Vạn Lý bên kia vùng hải phận của Việt Minh. Không may, có nhiều thuyền bè đóng vội đã bị sóng biển lật úp hay đánh vỡ làm thiệt hại rất nhiều sinh mạng và hàng hóa. Hàng trăm người tị nạn đã chết như vậy.

Tuy nhiên, giữa 6 và 8 giờ sáng hôm qua, chiếc Jules Vernes, vốn là một con tàu cũ dùng để tiếp tế cho tàu ngầm, đã vớt được 3,000 dân tị nạn; trong khi tàu Commandant de Pimodam, vớt khoảng 600, và hai chiếc LSM11 từ Hải Phòng tới tăng cường, mỗi chiếc vớt được khoảng 1,000 người... Thủy thủ đoàn người Pháp làm việc hết sức để chuyển người lên tàu, nhất là phải kéo lên những trẻ sơ sinh, người già hoặc người có bệnh. Có những chiếc bè bị ngập sóng chở cả những con trâu mà những người chạy trốn chế độ Hồ Chí Minh vội vã đem theo...”

Ngoài những vụ vượt thoát nguy hiểm, còn có những vụ xung đột đẫm máu giữa dân chúng và lực lượng công an, quân đội ở một số nơi, nhất là vụ 5,000 bộ đội Việt Minh xả súng vào ngót 20,000 thường dân ở Ba Làng (Thanh Hóa) vào ngày 8 Tháng Giêng 1955, và vụ 10,000 bộ đội, dân quân và công an hợp lực đàn áp và bắt giữ 3,000 dân Lưu Mỹ (Nghệ An) ngày 13 Tháng Giêng 1955 – chỉ vì dân chúng ở hai nơi này biểu tình đòi di cư và chống cự bằng giáo mác, gậy gộc...

Theo Phủ Tổng Ủy Di Cư của chính phủ Ngô Đình Diệm, tổng số dân rời Bắc vào Nam là 875,478 người – trong đó có 871,533 người đi trước ngày 19 Tháng Năm; và 3,945 người đi trong thời gian gia hạn. Nếu tính thêm số người vượt tuyến sau khi hết hạn, khoảng 76,000 người đi bằng thuyền hay đường bộ (xuyên rừng qua Lào), thì tổng số tị nạn lên tới gần 950,000 người. Trong 871,533 người đi đúng kỳ hạn, có 213,635 người được Pháp chở bằng máy bay (4,280 chuyến), số còn lại gồm 555,037 người được chở bằng tàu thủy; và 102,681 người đi bằng phương tiện riêng (Nguồn: “Việt Nam 1945-1995,” Lê Xuân Khoa).

Trong “Ngô Đình Diệm và chính nghĩa dân tộc,” tác giả Minh Võ viết: “Mẹ tôi kể lại, bốn mẹ con phải đi bốn lần mới có một lần thành công. Đường đi dài gần 200 cây số mà cứ gần đến Hải Phòng thì lại phải dẫn nhau quay về, vì lần nào cũng bị Việt Minh ngăn cản, dụ dỗ, đe dọa. Lần thứ bốn, may có một cán bộ địa phương thương tình cấp giấy tờ cho đi hợp pháp mới tới nơi. Bà đã gặp lại người cán bộ này tại miền Nam chỉ ít ngày sau đó. Anh ta nói khi cấp giấy cho gia đình tôi, là trong bụng đã ôm mộng bỏ đảng ra đi rồi.”

Nếu lịch sử lặp lại, sẽ có bao nhiêu đồng bào Bắc Việt chọn đi về phía Tự Do?

Trích “Hai mươi năm qua, Việc từng ngày, 1945-1964” của Đoàn Thêm

26-5-1954: Tại Hội Nghị Genève, Pháp và VM đã thỏa hiệp: ngừng bắn, thu quân về những khu vực chỉ định. VM muốn sự chia khu vực được giản dị, nghĩa là cắt đôi VN. VM rút về Bắc, Pháp rút về Nam. Pháp chưa trả lời. Anh tán thành. Mỹ phản đối. VN giữ nguyên lập

trường: chỉ có một VN thống nhất. Quốc dân Đại hội nhóm họp ở Saigon, phản đối kịch liệt dự định chia đôi đất nước.

6-7-1954: chánh phủ Ngô Đình Diệm thành lập (SL. 43/CP).

7-7-1954: chánh phủ Ngô Đình Diệm tựu chức.

21-7-1954 (22 tháng 6 Giáp Ngọ): Hội Nghị Genève nhóm họp phiên cuối cùng, để xác nhận những thỏa hiệp đã đạt, trong những văn kiện được gọi là Hiệp định Genève (Accords de Genève). Chủ Tịch phiên họp, là đại biểu Anh Anthony Eden. Trước khi ký kết, Chủ Tịch hỏi lại từng Phái đoàn xem có xác nhận không. Các Phái đoàn lần lượt tuyên bố xác nhận, ngoại trừ vài ý kiến dè dặt về một số điều khoản (Mên, Lào, Việt, Mỹ). Những ý kiến đó không làm thay đổi các dự thảo Hiệp định, song được ghi trong các phụ bản đính theo.

Hiệp định đình chiến tại VN, gồm 47 điều, với một Phụ lục. Các điều khoản chính:

1/Định một giới tuyến quân sự từ cửa sông Bến Hải, theo giòng sông đến làng Bồ-Hồ Su (nguyên văn – MK) và biên giới Lào Việt (không thấy nói đến vĩ-tuyến 17).

2/Lập một khu phi quân sự 5 cây số bề rộng bên này và bên kia giới tuyến để làm “khu đệm” theo nguyên văn Hiệp định.

3/Thời hạn tối đa để rút quân hai bên, là 300 ngày, kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực.

4/Ngày giờ ngừng bắn:

ở Bắc Việt: 8 giờ ngày 27-7-1954

ở Trung-Việt: 8 giờ ngày 1-8-1954

ở Nam Việt: 8 giờ ngày 11-8-1954

5/Trong khi chờ đợi tổng tuyến cử, mỗi bên sẽ phụ trách quản trị hành chánh ở khu tập hợp quân đội thuộc quyền.

6/Cấm phá hủy trước khi rút lui; không trả thù hoặc ngược đãi những người đã hợp tác bên đối phương.

7/Trong thời gian 300 ngày, dân chúng được tự do di cư từ khu này sang khu thuộc bên kia.

8/Cấm đem thêm quân đội, vũ khí đạn dược hoặc lập thêm căn cứ quân sự mới.

9/Tù-binh và thường dân bị giữ, được phóng thích trong hạn 30 ngày kể từ khi ngừng bắn thực sự.

10/Sự giám sát và kiểm soát thi hành hiệp định, sẽ giao cho một Ban Quốc Tế.

11/Thời hạn rút quân, định riêng cho từng khu, kể từ ngày ngừng bắn: Hà Nội (80 ngày), Hải Dương (100 ngày), Hải Phòng (300 ngày), miền Nam Trung Việt (80 ngày), Đồng Tháp Mười (100 ngày), Cà Mau (200 ngày). Đợt chót ở khu tập kết Trung Việt (300 ngày).

10-8-1954: Cầu hàng không chở dân di cư vào Nam. Mỗi ngày có năm bảy chục phi cơ của Quân đội Pháp tới Tân Sơn Nhất; Bộ Xã Hội lo tiếp đón và giúp đỡ. Ở Bắc, hàng ngày có vài ngàn người về Hà Nội để chờ vô Nam; không được đi máy bay thì xuống Hải Phòng đáp tàu biển, của Pháp và cả của Hoa Kỳ.

1-7-1955 (12 tháng 5 Ất-Mùi):

Tổng số dân di cư:

533.868 người vào Nam bằng tàu biển.

243.657 người vào Nam bằng máy bay.

Số trại định cư:

122 trại ở 12 tỉnh Nam phần.

55 trại ở 8 tỉnh Trung phần.

9 trại ở 6 tỉnh Cao-Nguyên.

Số nhà đã dựng:

43.288 nhà chắc chắn, và 3.763 nhà tạm trú.

Ngân khoản được cấp: 1.058.000.000\$

480 triệu để trợ cấp định cư; 300 triệu để cấp cho người định cư làm lấy nhà.

Mỗi người được cấp:

700\$ trợ cấp tài chánh.

12\$ tiền ăn mỗi ngày.

Số dụng cụ vật liệu đã phát:

124.813 dụng cụ canh nông.

681.585 kiện vải, 393.994 cân chỉ, 3.471 cân chì làm chài lưới.

(Tài liệu của Phủ Tổng ủy Di-cư)

11-7-1955:

-Vài trăm dân di cư biểu tình ở Saigon, đòi trục xuất các phần tử Cộng sản.

-Quân đội tiến về Rạch Giá, bao vây Trung Đoàn Lê Quang của Tướng Ba Cụt.

-Tại Bộ Xã Hội, trước mặt T.Tr. Vũ quốc Thông, một nhân-viên sinh quán tại Chợ Lớn tuyên bố: hiến 1/2 lít máu để vẽ chân dung Ngô Chí-Sĩ đem bày nhân dịp Triển Lãm Thông Tin ngày 20 tháng 7.

13-7-1955: Sinh-viên, học-Sinh biểu tình ở đường Champagne, đả đảo Ủy Hội Quốc Tế vì có ý bênh vực VM, đòi thả binh sĩ còn bị VM giam giữ. Ủy Hội hứa xét lại vấn đề.

16-7-1955: Th.T. Ngô đình-Diệm tuyên bố: VN không ký kết Hiệp-Định Genève, nên không bị ràng buộc, song vẫn trung thành với chánh sách hoà bình, và sẵn sàng tổ chức tổng tuyển cử nếu có thể bầu được tự do.

20-7-1955: Biểu tình khổng lồ chống Cộng và chống sự chia đôi đất nước. Dân chúng ập vào phá nhiều phòng của Khách sạn Majestic và khách-sạn đường Trần-Hưng-Đạo, nơi có sĩ quan VM lui tới với Ủy-Hội Quốc-Tế. Thiệt hại khá nhiều.

Nhắc lại Tom Dooley, ‘ân nhân của người Việt Nam’



Bác Sĩ Tom Dooley (1927-1961) và một trẻ em ở Đông Dương, hình chụp năm 1954. (Hình: Hulton Archive/Getty Images)

Nói đến sự kiện di cư 1954, có nhiều nhân vật lịch sử, người Việt lẫn nước ngoài, cần được nhắc, trong đó không thể không kể Tom Dooley, người được xem là ân nhân của người Việt vào thời điểm lịch sử hỗn loạn 1954.

Tom Dooley đã được nhắc trong quyển “Việt Nam 1954-1995” của Giáo Sư Lê Xuân Khoa và cả trong quyển “Khi đồng minh nhảy vào” của ông Nguyễn Tiến Hưng. Suốt từ giữa đến cuối thập niên 1950, Quân Y Sĩ Tom Dooley (tức Thomas Anthony Dooley III) là hình ảnh hiện thân lòng bác ái. Hỗ trợ y tế nhân đạo của ông ở các vùng nông thôn Việt Nam trong thời kỳ đầu người Mỹ nhảy vào Đông Nam Á đã được ca ngợi hết lời. Tom Dooley đã được Tổng thống John F. Kennedy trao Huân Chương Vàng Quốc Hội (Congressional Gold Medal).

Trong “Việt Nam 1954-1995,” Giáo Sư Lê Xuân Khoa viết:

“Bác Sĩ Quân Y Thomas Dooley, một cứu tinh của dân tị nạn 1954, phục vụ trên chiếc tàu Montague của Hải Quân Hoa Kỳ, tham dự một chuyến cứu người vượt biển ở Vịnh Hạ Long trên một chiếc LSM của Pháp do Đại Úy Gerald Cauvin chỉ huy. Nhờ sự hướng dẫn của máy bay quan sát, chiếc tàu đã tiến đến vị trí của 14 chiếc thuyền buồm đang vật vờ ở ngoài khơi. Đoàn thuyền này chở hơn 1,000 dân làng Cửa Lò, tỉnh Nghệ An, đã phấn đấu với sóng biển và đói khát trong năm ngày đêm mới tới được cửa biển Hải Phòng. Dân tị nạn kể cho Dooley biết rằng họ phải liều mạng ra đi vì không chịu được chính sách cải cách ruộng đất và những biện pháp cưỡng bách tinh thần và vật chất của Việt Minh. Họ đã phải bí mật chuẩn bị rất nhiều ngày trước khi đi trốn vào một đêm không có trăng...”

Tom Dooley sinh ngày 17 Tháng Giêng, 1927, tại St. Louis, trong gia đình có truyền thống Công Giáo La Mã nghiêm khắc. Sau khi tốt nghiệp trung học, ông theo học tại một trong

những trường đại học Công Giáo nổi tiếng nhất nước Mỹ, Notre Dame ở South Bend, Indiana, nhưng bỏ học dang dở.

Năm 1944, khi Đệ Nhị Thế Chiến nổ ra, Dooley gia nhập Hải Quân. Sau chiến tranh, Dooley rời Hải Quân và trở lại Notre Dame vào năm 1946, nhưng một lần nữa cũng bỏ học. Sau đó Dooley vào Trường Y thuộc Đại Học St. Louis. Tốt nghiệp trường y năm 1953, ông tái nhập Hải Quân, trở thành quân y sĩ trên chiến hạm USS Montague, đến Việt Nam năm 1954, tham gia chương trình “Operation Passage to Freedom,” giúp đưa người tỵ nạn ở miền Bắc vào miền Nam.

Không chỉ là bác sĩ, Tom Dooley còn có tài viết lách. Nhờ công việc trên tàu USS Montague neo đóng tại Bắc Việt, Tom Dooley trở thành cầu nối hiệu quả giữa các cơ quan chính phủ khác nhau liên quan việc sơ tán đồng bào Bắc Việt.

Dooley được giới thiệu trên nhiều tờ báo, tạp chí, phim thời sự và đặc biệt các chương trình truyền hình, vốn bắt đầu trở thành nguồn tin tức ngày càng quan trọng đối với người Mỹ. Giữa những năm 1950, phần lớn gia đình ở Mỹ đều có tivi.

Bằng nhiều cách, Dooley trở thành gương mặt đại diện cho gần như toàn bộ hoạt động nhân đạo trong việc giải cứu đồng bào miền Bắc khỏi sự kìm kẹp của chủ nghĩa cộng sản. Đặc biệt, các ấn phẩm Công giáo có sức ảnh hưởng trở thành nơi đăng tải những câu chuyện mà Tom Dooley tường thuật từ Bắc Việt Nam, đến với hàng triệu người Công Giáo khắp nước Mỹ cũng như thế giới. Những bức thư Tom Dooley gửi về cho mẹ, bà Agnes, đã được hàng loạt tờ báo đăng lại, trong đó có tờ St. Louis Globe Democrat ở quê nhà của ông.

Tom Dooley thuật lại tất cả trải nghiệm, những gì tai nghe mắt thấy ở Bắc Việt, trong cuốn *Deliver Us From Evil* (Xin Cứu Chúng Con Cho Khỏi Sự Dữ), xuất bản vào Tháng Giêng 1956. Được đích thân Đô Đốc Hải Quân Arleigh Burke viết lời giới thiệu, cuốn sách lập tức gây chấn động nước Mỹ. *Deliver Us From Evil* kể lại chi tiết chiến dịch di tản “Passage to Freedom” của đồng bào miền Bắc và những tội ác kinh hoàng của Việt Minh.

Ông kể, những hành động tàn bạo của cộng sản “gần như luôn có ý nghĩa tôn giáo. Bây giờ tôi đã quen với việc cứu chữa những người đàn ông và phụ nữ chân yếu tay mềm có bộ ngực bị xén và thậm chí cả những đứa trẻ không có ngón hoặc bàn tay. Ngày qua ngày, tôi nhận ra rằng những hình phạt mà Cộng Sản gây ra là nhắm đến những người có đức tin vào Chúa”.

Trong một đoạn dài, Tom Dooley tả một linh mục bị treo chân và bị đánh đập tàn nhẫn vì tội dám cãi lệnh Việt Minh khi lên cử hành thánh lễ vào ban đêm. Khi Tom Dooley gặp, vị linh mục “nằm trên cáng tre, quần quai trong đau đớn, môi mấp máy cầu nguyện. Khi tôi kéo tấm chăn bắn ra, tôi thấy ông ấy chỉ còn là một khối thịt đen ngòm từ vai đến gối. Bụng cứng và căng, bìu sưng to như quả bóng. Tôi tiêm ông ấy một mũi morphine...”

Nguyệt san *Reader's Digest*, tạp chí có lượng phát hành lớn nhất nước Mỹ vào thời điểm đó với 20 triệu độc giả, đã rút gọn *Deliver Us From Evil* còn 27 trang để mang câu chuyện lan xa hơn. *Deliver Us From Evil* xuất hiện trong danh sách sách bán chạy nhất và Tom Dooley trở thành nhân vật nổi tiếng toàn cầu. Nhiều câu-đoạn trong *Deliver Us From Evil* thậm chí được đưa vào các bài giảng tại một số nhà thờ. Cuốn sách được yêu cầu đọc ở một số trường Công Giáo. Hình ảnh Tom Dooley và những câu chuyện về cuộc đấu tranh chống Cộng của ông ở Đông Nam Á xuất hiện trên các tạp chí *LIFE*, *Look* và *TIME*. Thậm chí còn có

một bài 10 trang về ông trên tuần san Maclean's của Canada. Khi người Mỹ bật tivi vào năm 1959, Dooley dường như luôn có mặt.

Trước khi rời Việt Nam, Tom Dooley được tặng huân chương hai lần. Một lần ở Sài Gòn, được trao từ Tổng Thống Ngô Đình Diệm; và lần thứ hai từ Hải Quân Hoa Kỳ.

“Một đêm mùa Xuân năm ngoái, tôi nằm trần trọc không ngủ trong không khí oi bức của Hải Phòng – một thành phố đang hấp hối ở Bắc Việt Nam, tự vấn một câu hỏi từng ám ảnh nhiều thanh niên Mỹ bị mắc kẹt ở những nơi xa xôi: “Tôi đang làm cái quái gì ở đây?”... Ngoài kia, trong trại tị nạn tạm bợ mà tôi dựng lên bằng những chiếc lều của quân đội Hoa Kỳ, có hơn 12,000 người Việt khốn khổ, bệnh tật và bị tàn phế thảm thương, hầu hết hoặc rất trẻ hoặc rất già. Họ đang chạy trốn Cộng Sản Bắc Việt, hy vọng đến được Sài Gòn, nơi mà sự an toàn mạng sống cũng là điều chưa ai dám chắc...”

“Tôi đang điều trị những căn bệnh mà hầu hết các bạn cùng lớp y khoa của tôi không bao giờ gặp trong đời; (tôi đang) thực hiện những ca phẫu thuật mà sách giáo khoa không bao giờ đề cập. Bạn làm gì với những đứa trẻ bị đũa đâm vào tai? Hay những bà cụ gãy xương đòn bởi bị đánh bằng báng súng? Hoặc những đứa trẻ có tai bị cắt bằng kim?... Ở Notre Dame, các linh mục đã dạy tôi triết học. Nhưng ở đây, trong cái địa ngục Cộng Sản này, tôi đã học được nhiều sự thật đầy ấn tượng và thực tế hơn về bản chất thực sự của con người... Bây giờ tôi biết tại sao sự vô thần có tổ chức không bao giờ có thể tiêu hủy được ngọn lửa thiêng đang cháy rực ngay cả trong những con người khiêm hạ nhất.”

“Tất cả người dân Việt Nam đều mơ ước và đấu tranh cho tự do. Từ những người lao động vất vả trên đồng lúa, bán mặt cho đất bán lưng cho trời; những đứa trẻ trần truồng chơi nghịch trong gió mùa; những đứa bé bán trái cây trong những con lạch ngoài chợ quê; đến những người nghèo bị cụt chân tay... Tất cả đều có cùng một ước mơ: Tự do.”

(Trích từ Deliver Us From Evil – Xin Cứu Chúng Con Cho Khỏi Sự Dữ)

Năm 1959, một cuộc thăm dò của Viện Gallup xếp Tom Dooley ở vị trí thứ bảy trong danh sách những nhân vật được dân Mỹ ngưỡng mộ nhất, đứng trước cả tướng Douglas MacArthur. Cùng năm đó, Dooley phát hiện mình mắc ung thư. Khi Tom Dooley được nhắc đến như một niềm cảm hứng của nước Mỹ, trong bài phát biểu ngày 2 Tháng Mười Một, 1960 mà Tổng thống John F. Kennedy đọc khi đề xuất thành lập Peace Corps, vị trí Tom Dooley trong danh sách Gallup liệt kê những nhân vật được ngưỡng mộ vọt lên thứ ba, chỉ sau Dwight D. Eisenhower và Đức Thánh Cha Gioan XXIII (Đức Giáo Hoàng John XXIII).

Tom Dooley không sống lâu hơn để tận hưởng vinh quang. Ông qua đời ngày 18 Tháng Giêng, 1961, một ngày sau khi bước sang tuổi 34. Trong lễ tang Tom Dooley ở St. Louis, giữa trời tuyết trắng xóa, hàng ngàn người đã đến dự. Ngày 27 Tháng Năm, 1961, một nghị quyết Quốc Hội “ủy quyền cho tổng thống Hoa Kỳ truy tặng huân chương cho bác sĩ Thomas Anthony Dooley III” được thông qua. Ngày 7 Tháng Sáu, 1962, Huy Chương Vàng Quốc Hội (Congressional Gold Medal) dành cho Tom Dooley được Tổng thống J. F. Kennedy trao cho mẹ của ông, bà Agnes Wise Dooley.

Sau khi Tom Dooley chết, nhiều bài báo và nghiên cứu đưa ra cái nhìn khác về Tom Dooley, rằng ông đã dựng ra nhiều chuyện không có thực trong *Deliver Us From Evil*, ông chỉ là công cụ của CIA; và ông là người đồng tính... Bất luận thế nào, có không ít điều về Tom Dooley mà không ai có thể phủ nhận.

Ông là một chiến sĩ chống Cộng quyết liệt. Và những gì ông kể về Cộng Sản Bắc Việt có thể “phóng đại” như những người chỉ trích ông cáo buộc nhưng chắc chắn rằng, tội ác cộng sản cùng với những hành vi man rợ ngoài sức tưởng tượng thì không phải là điều không quen thuộc với những người Việt đọc sử giai đoạn Cải Cách Ruộng Đất (rồi sau đó là Nhân Văn Giai Phẩm sau 1954). Trong thực tế, những chuyện “bịa đặt” trong *Deliver Us From Evil* hoàn toàn không khác với thực tế lịch sử. Những chuyện rùng rợn khó tin mà cộng sản gây ra thời đấu tố Cải cách ruộng đất, từ chôn sống đến chặt đầu nạn nhân, hoàn toàn không phải là chuyện hư cấu.

Quan trọng hơn, những gì Tom Dooley viết đã cho thế giới phương Tây thấy diện mạo rõ hơn của cộng sản, ở thời nhiều nhường khi mà cộng sản vẫn dễ dàng lừa bịp được không ít người, bởi lá bài kháng chiến cứu quốc của họ. Chính những gì Tom Dooley viết đã giúp dân Mỹ nói chung và giới chính trị gia Mỹ nói riêng ủng hộ nhiều hơn cho chiến dịch di tản người dân Bắc Việt chạy trốn ách cộng sản. Hẳn đó là lý do mà Giáo Sư Lê Xuân Khoa lẫn ông Nguyễn Tiến Hưng gọi Tom Dooley là ân nhân của người Việt.

Nước chia hai đảng, thiên đường và địa ngục



“Tàu Há Mồm” đón người di cư từ miền Bắc vào miền Nam. (Hình: Naval History and Heritage Command)

Nếu không có sự kiện di cư 1954, miền Nam và nền văn hóa miền Nam tự do sẽ không thể có những tên tuổi Phạm Duy, Chu Tử, Du Tử Lê, Nguyễn Mạnh Côn, Duyên Anh, Nguyễn Hiến Lê, Nhật Tiến, Nghiêm Xuân Hồng, Vũ Hoàng Chương, Vũ Khắc Khoan, Doãn Quốc Sỹ, Mặc Đỗ, Mai Thảo... Nói cách khác, nếu những nhân vật này không di cư vào Nam, cuộc đời và số phận họ sẽ chìm trong bóng tối địa ngục cộng sản và văn hóa Việt Nam nói chung sẽ chịu những tổn thất không thể đo đếm được bằng bất kỳ gì...

Màn đêm bên kia vĩ tuyến

Sự khác biệt giữa văn hóa cộng sản của miền Bắc và văn hóa tự do sáng tạo của miền Nam là một trời một vực. Trong quyển “Những phản ảnh xã hội và chính trị trong tiểu thuyết miền Bắc 1950-1967” (NXB Phong Trào Văn Hóa, Sài Gòn 1969), Tiến Sĩ Sử Học Hoàng Ngọc Thành thuật:

“Tại miền Bắc, ‘Con Đường Hạnh Phúc’ theo sự trình bày của tác giả Đinh Chương, phải là ‘hạnh phúc tập thể.’ ‘Con Đường Hạnh Phúc’ viết về một cậu học sinh trung học thích ăn chơi tên là Tâm phải làm việc trong một toán đồ bê tông tại một công trường và thích nghi với lối sống tập thể. Buổi sáng Tâm phải dậy sớm tập thể dục theo tiếng gọi của đài phát thanh. Ngoài công việc đồ bê tông hàng ngày, Tâm phải trồng rau tại khu vườn của ngôi nhà công cộng mà cậu trú ngụ. Hai lần một tuần vào tối Thứ Hai và Thứ Năm cậu phải dạy văn hóa cho công nhân của công trường. Ít nhất một lần mỗi tuần Tâm phải dự phiên họp phê bình và kiểm thảo. Cậu phải tự chỉ trích một cách nghiêm khắc hay ngồi đấy nghe kẻ khác phê bình những khuyết điểm của cậu. Cậu đã bị chỉ trích là không tập thể dục thường xuyên, quên tưới rau hay dọn cầu tiêu, quấy rầy láng giềng những đêm đi chơi về khuya,…”

Thật khó có thể tưởng tượng đó là... tiểu thuyết. Và trong khi miền Nam “nhập cảng” đủ nền văn hóa thế giới thì miền Bắc chỉ biết Marx-Lenin và Mao Trạch Đông. Cần nhắc lại, từ Tháng Bảy, 1926, Hồ Chí Minh đã viết thư gửi Ban Chấp Hành Trung Ương của Đội Thiếu Niên Tiền Phong Liên Xô, van nài họ nhận thiếu niên Bắc Việt sang sống và học tập tại Liên Xô. Ý tưởng “đúc khuôn” tư tưởng thế hệ trẻ trung thành với cộng sản đã hình thành ngay từ khi chế độ cộng sản thành lập nhà nước. Chỉ hai năm sau cột mốc 1954 chia đôi đất nước, Đại hội giáo dục 1956 đã tập trung vào việc “xây dựng công tác giáo dục toàn diện tuân thủ đường lối của VNDCCH và Đảng Lao Động,” và trường học phải là công cụ để “xây dựng CNXH.”

Trong “Making Two Vietnams” (Studies of the Weatherhead East Asian Institute, Columbia University, 2018), tác giả Olga Dror cho biết, Tháng Sáu, 1962, Lê Duẩn đã nói với sinh viên Đại học Sư phạm Hà Nội rằng: “Tôi không hiểu nhiều về chuyên môn của các bạn nhưng theo tôi thì để làm giáo viên cũng giống như làm thợ chính trị.” Sự chính trị hóa, với việc tạo ra những “thợ chính trị,” đã dẫn đến việc bóp méo tất cả giá trị văn hóa. Hậu quả thật kinh khủng.

Chỉ có nền giáo dục cộng sản mới dạy rằng William Shakespeare đã... gióng lên tiếng nói tố cáo không chỉ giáo hội mà còn cả hệ tôn ti của phong kiến, rằng Shakespeare căm ghét bọn phong kiến muốn chia rẽ đất nước ông, và Shakespeare đã nhìn thấy bản chất phi nhân của trào lưu tư bản mới le lói ở Châu Âu và cực lực lên án điều đó...

Chỉ có nền giáo dục cộng sản mới nói rằng, nội dung chính của Truyện Kiều là xoáy vào những băng hoại của xã hội phong kiến, khiến nàng Kiều cùng cả nhà rơi vào cảnh bi đát khốn cùng, rằng “cả nhà Kiều nếm mùi bất công”, rằng quy luật của đời sống vẫn không ngừng bảo rằng ở đâu có áp bức, ở đó có đấu tranh...

Chỉ có nền giáo dục cộng sản mới chỉ ra rằng, cốt lõi và “tinh thần” của cổ tích Tấm Cám nằm ở chỗ, người mẹ ghẻ tượng trưng cho giai cấp phú hào và cô Tấm tượng trưng cho giai cấp lao động. Do đó, bọn chủ nô bóc lột sẽ chịu hình phạt và giai cấp công nhân phải được hưởng hạnh phúc như một quy luật bất biến. Chưa hết, Tấm Cám cần phải được hiểu ở ý nghĩa rộng hơn rằng, cuộc đấu tranh giữa Tấm và mẹ ghẻ cũng... tương tự cuộc “đấu tranh

chính nghĩa” của nhân dân Việt Nam chống đế quốc Mỹ, có nghĩa, dù phải chịu bao nhiêu gian khổ, nhất định sẽ có ngày kết thúc chiến thắng.

Trong “Trăm Hoa Đua Nở Trên Đất Bắc” (1959), ông Hoàng Văn Chí – bản thân là một người Bắc di cư 1954, trước đó từng theo Việt Minh kháng Pháp – đã kể vô số bi kịch và cuộc đời trầm luân của những văn nghệ sĩ bị “kẹt lại” ở miền Bắc. Nhắc đến họ là một thiên trường sử. Họ sống không bằng chết. Họ bị trù dập, bị triệt kế sinh nhai, bị đày đọa đi “lao động cải tạo”, bị đập tan nát trên văn đàn. Nếu được vào Nam, số phận Nguyễn Công Hoan hẳn đã không hẩm hiu bi đát. Từng giữ chức Giám đốc kiểm duyệt báo chí Bắc Bộ, kiêm Giám đốc Sở Tuyên truyền Bắc Bộ; gia đình có hai người em trai từng giữ chức vụ cao trong hệ thống chính quyền cộng sản (Nguyễn Công Miều là ủy viên Bộ Chính Trị, Nguyễn Công Bằng từng ngồi ghế phó giám đốc Nha Công An của Việt Minh) nhưng Nguyễn Công Hoan vẫn bị “đánh” tới bởi khi tung ra tiểu thuyết “Đống Rác Cũ.”

Năm 1964 (thời điểm làng báo chí và văn học miền Nam bừng sáng, với đóng góp của nhiều bạn văn từng sinh hoạt chung trên văn đàn trước 1954 ở Hà Nội), Nguyễn Công Hoan đã bị đưa lên giàn thiêu. Với tác phẩm “Đống Rác Cũ,” ông bị buộc tội là “tư sản phong kiến, tiến bộ thụ lùi, có thái độ “phản vô sản,” khinh khi đồng loại, chạy theo một thứ chủ nghĩa duy lý phản động và “gieo rắc nọc độc của chủ nghĩa hư vô trong các thanh niên trong sạch và lành mạnh ngày nay.”

Nhân nói về “các thanh niên trong sạch và lành mạnh ngày nay” ở miền Bắc, quyển “Making Two Vietnams” đã nhắc lại vài số liệu. Nguồn trên cho biết, vào năm 1964, có 2,434 trẻ vị thành niên trong độ tuổi từ 13 đến 17 phạm tội; 5,150 vụ phạm pháp. Năm 1965, có tổng cộng 2,863 trẻ vị thành niên phạm tội; 8,855 vụ trộm cắp, chiếm 51% tổng số vụ phạm pháp của trẻ vị thành niên. Chỉ trong ba tháng đầu năm 1966, các vụ phạm tội của trẻ vị thành niên chiếm 70% số vụ tương tự trong cả năm 1965...

Cụ thể, “các thanh niên trong sạch và lành mạnh ngày nay” tập hợp thành nhóm, trèo tường, leo lên mái, đột nhập vào nhà để trộm cắp. Họ còn hiếp phụ nữ và thậm chí giết người, ngay tại Hà Nội. Một số đánh cắp trâu bò và gia súc đưa sang Trung Quốc bán rồi mua hàng lậu về bán lại ở Quảng Ninh... Thậm chí một số thanh thiếu niên đột nhập vào các tòa đại sứ Liên Xô, Trung Quốc, Bulgaria, Lào..., ăn cắp tiền, quần áo, đồ đạc...

Trong một nền giáo dục mà cha mẹ không được tôn trọng và không được nhắc đến bằng “bác” và “đảng” thì khó có thể đòi hỏi thế hệ trẻ biết sống đạo đức. Trong một nền giáo dục mà từ Tháng Mười Một 1946 đến Tháng Mười 1975 chỉ có một bộ trưởng Giáo Dục tại vị – so với hơn 25 tổng trưởng tiếp nối nhau đảm trách Bộ Giáo Dục ở miền Nam trong cùng thời gian, cùng với chính sách giáo dục khai phóng – thì khó có thể có một môi trường xã hội lành mạnh. Ở miền Nam, đạo đức thanh thiếu niên dù có nghiêng ngả thế nào thì cũng vẫn còn cái neo đủ lớn để giữ được giếng mối.

Miền Nam với văn hóa sáng tạo tự do và nền giáo dục khai phóng

Xã hội miền Nam đa dạng hơn nhiều so với miền Bắc về thành phần giai cấp, chính trị và cả tôn giáo. Do đó, trong khi thanh thiếu niên miền Bắc chỉ biết Mao và Hồ, thanh thiếu niên miền Nam say mê những Krishnamurti, Jean Paul Sartre, Albert Camus... Trong khi miền Bắc đọc “Mao tuyển” và “Lenin toàn tập,” miền Nam đọc “Ý thức mới trong văn nghệ và triết học” của Phạm Công Thiện. Trong khi miền Bắc chỉ có thể đọc Tố Hữu thì miền Nam đọc Thanh Tâm Tuyền, Nguyên Sa... Trong khi miền Bắc được nhồi sọ bằng những sản phẩm

được in từ NXB Sự Thật thì dân miền Nam chứng kiến sự bùng nổ đa dạng của ấn loát báo chí và văn học. Trong khi miền Bắc nghe “Như Có Bác Hồ” của Phạm Tuyên thì làn sóng phát thanh Sài Gòn phát “Việt Nam Việt Nam nghe từ vào đời, Việt Nam hai câu nói bên vành nôi” của Phạm Duy...

Thử xem lại những gì được miêu tả trong quyển “Khi Đồng Minh Tháo Chạy” của ông Nguyễn Tiến Hưng, tiến sĩ kinh tế, cựu tổng trưởng Kế Hoạch của chính phủ Việt Nam Cộng Hòa kiêm cố vấn của Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu.

“Năm 1973, tỷ lệ biết đọc, biết viết là 70% rất cao so với các nước Á Châu láng giềng hồi đó. Trước năm 1954, miền Nam không có đại học. Muốn học cử nhân phải ra Hà Nội. Tới 1973, Đại Học Sài Gòn đã đứng vào hàng quốc tế. Vài thí dụ: Bác sĩ xuất thân từ Đại Học Y Khoa đủ sức phục vụ cho đoàn quân 1, 2 triệu mà không cần đến bác sĩ nước ngoài. Sau này họ di tản sang Mỹ, chỉ cần một hai năm đào tạo lại và học thêm tiếng Anh là hành nghề được ngay. Luật gia tốt nghiệp từ khuôn viên “cây dài bóng mát, con đường Duy Tân” đã làm việc cho các hãng Mỹ ngay ở Sài Gòn, và được thán phục.

Khi họ đi du học thì thấy luật pháp Mỹ quá rõ ràng, học lại còn dễ nữa. Ngoài Đại Học Sài Gòn còn sáu đại học khác: Đà Lạt, Vạn Hạnh, Minh Đức, Hòa Hảo, Cao Đài, Cần Thơ... Năm 1973, tổng số sinh viên đại học lên tới 98,832 so với chỉ vỏn vẹn có 2,900 vào năm 1955. Số học sinh trung học trong cùng năm ấy là trên một triệu so với 43,000 và học sinh tiểu học, trên ba triệu so với 401,000. Ngoài ra còn các trường cộng đồng, trường huấn nghiệp, các chương trình công nghệ mọc lên như nấm...”

Ý chí và nhiệt tâm kiến thiết quốc gia của người Nam Việt Nam thập niên 1960 luôn hừng hực. Năm 1955, xuất phát điểm của miền Nam cũng gần tương tự miền Bắc. Sau khi Pháp rút, Việt Nam nói chung là một quốc gia nông nghiệp nghèo nàn, công nghiệp gần như bằng không, cùng với nhiều cái “không” khác, từ hệ thống giáo dục, chăm sóc y tế đến quản trị hành chính. Miền Nam đã xây dựng tất cả từ bàn tay trắng theo đúng nghĩa đen.

Chỉ trong năm năm, từ 1955-1960, miền Nam đã lột xác với công cuộc kiến thiết toàn diện, bằng các chính sách dinh điền, xây dựng thủy nông, lập khu kỹ nghệ, phát triển điện lực, thiết lập hệ thống giao thông, khai thác tài nguyên khoáng sản, xây dựng hệ thống ngân hàng... Đó là “năm năm vàng son” như cách nói của giáo sư Nguyễn Tiến Hưng trong quyển “Khi đồng minh nháy vào” (cơ sở xuất bản Hứa Chấn Minh 2016). “Năm năm vàng son” đã tạo nền tảng cho sự phát triển miền Nam trong 15 năm sau đó.

Trong khi “Kế hoạch Ngũ niên I” (1957-1961) tập trung việc xây dựng canh nông (lập khu dinh điền; thu xếp nơi sinh sống cho đồng bào di cư miền Bắc...), ngư nghiệp, công kỹ nghệ, công chánh, điện lực, khoáng sản..., “Kế hoạch Ngũ niên II” (1962-1966) nhấn mạnh việc gia tăng mức sống người dân và đặc biệt chú trọng đến giáo dục, y tế, xã hội và lao động. Khu kỹ nghệ Biên Hòa được xây trong thời gian này (theo sắc lệnh ký ngày 21 Tháng Năm 1963); tiếp đó là khu kỹ nghệ Phong Dinh (1967). Ngày 1 Tháng Tư, 1961, công trình thủy điện Đa Nhim được khởi công; nửa tháng sau, nhà máy xi măng Hà Tiên ra đời... Trong lĩnh vực công nghiệp tiêu dùng, công nghiệp dệt, đồ hộp, thủy tinh, nhựa dẻo, lắp ráp cơ khí... phát triển rất mạnh. Đến năm 1968, miền Nam đã có 85 hãng dược, sản xuất 2,203 dược phẩm, chiếm 70% thị phần, với nguyên vật liệu chủ yếu trong nước.

Trong “Hiện-tình kinh-tế Việt-Nam” (quyển hai; NXB Lửa Thiêng 1972), tác giả Nguyễn Huy (giảng viên Đại học Văn Khoa, Đà Lạt, Vạn Hạnh) cho biết:

“Năm 1937, phi trường Tân-Sơn-Nhất chỉ có một đường bay duy nhất bằng đá đỏ, dài 1.500m chiều Bắc Nam, rồi đến Đệ Nhị Thế Chiến mới có thêm đường bay Đông Tây dài 1.300 m... Đến năm 1954, Nha Căn Cứ Hàng Không của chính phủ Việt-Nam phụ trách phần kiến tạo và kiện toàn hệ thống phi trường quốc gia để phục vụ cho hàng không dân sự... Việt-Nam Cộng-Hòa đã kiến tạo được một hệ thống phi trường quá đầy đủ đứng đầu Đông-Nam-Á với tổng số lối 500 phi trường lớn nhỏ; (trong đó có) 8 phi trường quốc tế có đường bay dài trên 2.500 m tiếp nhận được các loại phi cơ DC 28 trở lên” (nđd, trang 72-74).



Tàu của Hải Quân Hoa Kỳ đón người di cư từ miền Bắc vào miền Nam. (Hình: Naval History and Heritage Command)

Đáng nói nhất của một thời “sáng dội miền Nam” (lấy theo tên một tạp chí nổi tiếng trước 1975) là chính sách giáo dục. Về đầu tư cơ sở giáo dục, năm 1957, Viện Đại học Sài Gòn được thành lập, với tám phân khoa (văn khoa, luật khoa, y khoa, dược khoa, nha khoa, khoa học, sư phạm và kiến trúc). Viện Đại học Sài Gòn có hai ký túc xá (đại học xá Minh Mạng cho nam sinh viên và đại học xá Trần Quý Cáp cho nữ). Các vị khoa trưởng không do Bộ Giáo Dục bổ nhiệm mà được bầu từ các giáo sư hội đồng khoa. Các giáo sư Viện Đại học Sài Gòn đều là những tên tuổi lớn: Cao Văn Chiểu, Trần Quang Đệ, Lê Xuân Khoa, Vũ Văn Mẫu... Ngoài ra còn có Viện Đại học Huế (1957), nơi in bóng Linh Mục Cao Văn Luận; hoặc Viện Đại học Vạn Hạnh (1964), nơi tập trung những nhà triết học trí tuệ vô song (Thích Minh Châu, Phạm Công Thiện, Trí Hải, Lê Mạnh Thát, Tuệ Sĩ...).

Việc “dựng người” được chú trọng từ cấp tiểu học. Trẻ được dạy cách khiêm tốn, trung thực, lễ phép và tôn kính (thậm chí cúi chào một anh học trò học “cao” hơn chỉ một lớp). Chủ trương giáo dục hoàn thiện nhân cách bên cạnh việc dạy chữ có thể thấy rõ ở chính sách giáo dục cộng đồng. Nghị định 2463-GD/PC/NĐ ngày 25 Tháng Giêng 1969 của Bộ Giáo dục đã yêu cầu “tất cả các trường tiểu học trên toàn quốc” (VNCH), kể từ niên khóa 1969-1970, phải áp dụng chương trình cộng đồng hóa.

Trong quyển “Giáo Dục Cộng Đồng” (Bộ Giáo Dục và Trung Tâm Học Liệu xuất bản 1971), nhóm soạn thảo viết:

“Trường Cộng-đồng vừa giáo-dục học-sinh vừa hướng-dẫn dân-chúng công-cuộc giáo-dục của học-đường chỉ có thể đạt được kết-quả tốt đẹp nếu học-sinh, khi bước chân ra khỏi

trường không thấy những điều trái ngược với lời Thầy giảng-dạy. Cho nên việc giáo-dục ở nhà trường phải đi đôi với việc cải-tạo hoàn-cảnh ở bên ngoài... Trường Cộng-đồng hướng-dẫn học-sinh tự tìm tòi, học-hỏi đồng-thời phát-triển tinh-thần học tập-thể và dân-chủ: để tránh lối học từ-chương nhồi sọ, học-sinh trường Cộng-đồng luôn luôn được hướng-dẫn quan-sát địa-phương để tự tìm hiểu những vấn-đề liên-quan đến chủ-điểm giáo-dục” (nđd, trang 25).

Ban soạn thảo cũng nhấn mạnh đây là phương pháp giáo dục “đặt trên căn bản ba nguyên tắc chính: dân tộc, nhân bản và khai phóng”.

Khi Tự Do làm nở nụ cười

Sự mở rộng và tiếp nhận văn hóa của miền Nam là sự tiếp nhận tư tưởng và cái đẹp của văn hóa nhân loại, một cách tự do và độc lập. Nó không phải là sự tiếp nhận do bị bắt buộc. Nó không phải là sự tiếp nhận bởi định kiến và những ràng buộc áp đặt. Không ai, thời đó, có thể ép người khác phải đọc sách này và cấm đọc sách khác. Nền giáo dục tốt trên tinh thần tự do không chỉ đưa đến sự chọn lựa tự do trong tiếp nhận mà còn, cuối cùng, tạo ra được một bộ lọc tốt. Nó mang lại cho xã hội cơ chế tự lọc, giúp phân biệt được tư tưởng các bậc học sĩ Trung Hoa khác với “tư tưởng Mao Trạch Đông” như thế nào.

Cần nhấn mạnh nữa: Trong giai đoạn hoàng kim của văn hóa miền Nam, lịch sử dân tộc là điều mà chưa bao giờ bị thờ ơ. Tuổi thơ trẻ em lớn lên với hình ảnh Trần Quốc Toản bóp nát quả cam, với Thoát Hoan chui nhục vào lỗ ống đồng. Tuổi thơ trẻ em lớn lên với “Tuấn, chàng trai nước Việt” của Nguyễn Vỹ, với “Mơ thành người Quang Trung” của Duyên Anh...

Tháng Giêng, 1955, Sài Gòn có tám tờ nhật báo Việt ngữ với 30 tạp chí và chuyên san. Chỉ một năm sau, có 16 nhật báo và 32 tạp chí. Đến năm 1968, chỉ riêng Sài Gòn, có 41 nhật báo, trong đó 29 ấn bản bằng Việt ngữ, ba bằng Anh ngữ, hai bằng Pháp ngữ và bảy bằng Hoa ngữ. Năm 1969, Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa cho biết có 146 cơ sở xuất bản ở Sài Gòn. Trong khi ở miền Bắc, Kim Đồng là nhà xuất bản độc quyền in sách-truyện thiếu nhi thì ở miền Nam, có Tuổi Hoa, Ngàn Thông, Tuổi Ngọc...

Trong “Văn Học Miền Nam Tổng Quan,” tác giả Võ Phiến viết: “Tự do làm nở nụ cười; và cũng chỉ ở miền Nam mới có cái tự do làm nảy sinh ra kỳ hoa dị thảo. Cái tầm thường thì có thể được chấp nhận dễ dàng, còn cái kỳ dị thường gặp phản ứng mạnh, phải chờ sự phán xét của thời gian. Nhưng dù chưa khẳng định được giá trị của nó vẫn phải nhận rằng thi ca của những Bùi Giáng, Nguyễn Đức Sơn, triết học của Kim Định, các thị kiến về tôn giáo, chính trị, văn hóa... của Hồ Hữu Tường... là những đóng góp độc đáo, phong phú.”

Tất cả thành tựu đó đạt được trong bối cảnh chiến tranh liên miên. Miền Nam trong suốt 1955-1975 chưa bao giờ bình yên. Làng quê lẫn đô thị liên tục xảy ra những vụ khủng bố của cộng sản (như được ông Đoàn Thêm thuật lại trong quyển “Việc từng ngày-1965”):

“Một xe Lambretta ba bánh bị trúng mìn trên hương lộ 10, Long An: 13 hành khách chết, 2 bị thương” (11-3-1965); hoặc “lựu đạn giấu trong ổ bánh mì, nổ tại đường Ngô Quyền, Sài Gòn: 2 quân-nhân Mỹ và 6 người Việt bị thương” (19-3-1965)...

Nhưng khói lửa chiến tranh và những giọt nước mắt “khóc người tiền phương” vẫn không làm mất đi sự tươi đẹp của làng quê, sự lạc quan của dân chúng và sự an bình trong xã hội lẫn gia đình. Không chỉ thịnh vượng vật chất, con người cũng giàu lòng nhân ái và dạt dào

tình yêu quê hương. Nhìn lại những điều này, nhớ lại những điều này, nghe lại những điều này... không chỉ là hoài niệm. Đó là những giá trị luôn cần được trân trọng và gìn giữ.

Trong khi những gì xảy ra ở miền Bắc đáng chôn vùi vào quá khứ như nỗi ô nhục lịch sử không thể gột rửa của dân tộc, những gì miền Nam có được hiển nhiên là một niềm tự hào. 70 năm sau sự kiện 1954 và 50 năm sau sự kiện 1975, những giá trị văn hóa dân tộc mà miền Nam đạt được đã là một di sản vĩnh viễn trường tồn, bất tử cùng với hai chữ "Việt Nam Việt Nam tên gọi là người".

Bắc kỳ và Nam kỳ



Dòng người di cư miền Bắc đang được thủy thủ Mỹ gắn thẻ lên tàu để lên đường vào miền Nam. (Hình: Naval History and Heritage Command)

Khi mẹ mang bầu tôi thì ông nội tôi mất. Những gì liên quan cuộc ra đi lịch sử của gia đình ông tôi khi di cư từ Bắc vào Nam năm 1954, tôi chỉ biết qua sách sử...

Có điều tôi chắc chắn rằng việc ông nội tôi quyết định đưa cả nhà vào Nam là để chạy trốn cộng sản vì sớm nhìn thấy bộ mặt đạo đức giả của Việt Minh cộng sản. Bố tôi từng kể như vậy. Ông nội tôi, như đa số người Bắc di cư 1954, là không đội trời chung với cộng sản. Khi vào Nam, một trong những nơi đầu tiên mà ông lập nghiệp, cùng bà vợ trẻ và đàn con nheo nhóc gần 10 người, là Tây Ninh. Sau đó ông đưa cả nhà về Phú Nhuận. Đến khi tôi trưởng thành, căn nhà gỗ một tầng mà ông dựng lên vẫn còn và đó vẫn là nơi mà con cháu luôn về tụ họp mỗi năm vài lần, vào dịp Tết nhất và dịp giỗ ông.

Lúc còn sống, bà nội kể với tôi, khi ông bà dọn về đây, trước 1975 gọi là đường Nguyễn Huệ và sau 1975 đổi thành Thích Quảng Đức, khu vực này vẫn còn hoang vắng. Chung quanh đều là rừng. Cỏ lau ngập đầu người. Thú hoang vẫn còn đầy khắp. Tối ngủ có khi còn nghe cộp rỗng. Lừa thừa mới có vài căn nhà. Hầu hết là dân Bắc di cư 54 cả. Nhắc đến bà, tôi

nhớ như in hình ảnh một bà nông dân Bắc Bộ truyền thống. Răng nhuộm đen, nhai tràu bồm bồm, chít khăn mỏ quạ...

Bà vẫn giữ nếp quê nghèo khó dù gia đình chưa bao giờ thiếu ăn thiếu mặc. Trong nhà lúc nào bà cũng “tích trữ lương thực,” từ lọ đậu vừng đến thố cải chua. Bà ăn uống tằn tiện như thể ngày mai biết đâu chẳng còn gì mà ăn. Phải biết ăn dè, nghe chữa! Trưa trưa, thỉnh thoảng, từ căn nhà mình phía đối diện cách chỉ vài bước, tôi chạy tọt vào nhà bà, vờ vịt hỏi han rồi lén xuống bếp ăn vụng. Lúc ấy, những năm sau 1975, cả Sài Gòn đói vàng mắt.

Thỉnh thoảng tôi hỏi bà này nọ. Vẫn giữ nếp quê rất một nông dân Bắc bộ, bà nằm trên chiếc võng căng giữa nhà, đung đưa cọt kẹt, tay cầm quạt mo phe phẩy, bà kể chuyện quê ngoài Bắc. Bà tiết lộ bí quyết nấu món cá chép kho riêng. Bà vừa nhổ bã tràu vừa nói về kỹ thuật nấu xôi vò, nghệ thuật nấu xôi khúc. Bọn bán xôi khúc bây giờ nấu sai cả. Nấu đúng cách là phải thế này thế này, kỳ công lắm.

Nếu bây giờ bà còn sống, tôi sẽ không thắc mắc về chuyện nấu xôi khúc đúng kiểu người Bắc. Tôi sẽ hỏi bà về chuyện bà gánh gạo đi bộ từ làng Ngọc Trì, Bắc Ninh, lên tận Hà Nội để nuôi bố tôi ăn học ra sao, rằng bà đi nhọc như thế mất bao nhiêu ngày, bà nghỉ ở đâu, rồi bà ở Hà Nội bao lâu hay lại quày quả quay về ngay để còn kịp ngày ra ruộng. Và nữa, tôi sẽ hỏi bà, rằng ông cùng bà vào Nam như thế nào. Tôi không biết và không thể tưởng tượng nổi, dù cố gắng hết mức, để hình dung tâm trạng của ông và bà tôi khi quyết định chọn con đường duy nhất đầy rủi ro là bỏ hết tất cả tài sản để vào Nam với bàn tay trắng.

Cuộc ra đi kéo dài 300 ngày đó là cuộc ra đi lịch sử của dân tộc. Nó là cuộc thiên di định mệnh của gần một triệu đồng bào Bắc Việt tay xách nách mang vào Nam tạo dựng lại cuộc đời. Dù không thể biết tâm trạng và cảm xúc của những người như ông nội tôi nhưng chắc chắn một điều rằng chẳng có cuộc ra đi nào khỏi nơi chôn nhau cắt rốn là một chọn lựa nhẹ nhõm. Nó rất nặng nề. Thậm chí vô cùng đau đớn. Họ để lại phía sau vô số kỷ niệm. Họ để lại không chỉ hình ảnh bụi tre, sân đình hay giếng nước. Họ thậm chí để lại những cuộc tình.

Có điều tôi biết chắc rằng, khi di cư năm 1954, người Bắc đã bỏ lại quê hương chôn nhau cắt rốn nhiều thứ nhưng có một thứ mà họ ôm khư khư trong lòng, giữ chặt trong tim và sau đó khi định cư nơi miền đất mới Nam kỳ, họ lại xòa nó ra, như xòa cái búi tóc từ chiếc khăn mỏ quạ: Hương hồn văn hóa đất Bắc kinh kỳ. Văn hóa miền Nam trước 1975 không thể phát triển đến mức đồ sộ như được biết nếu không có đóng góp của nhân tài đất Bắc. Họ mang vào miền Nam những thi bá Vũ Hoàng Chương, những văn nhân Thái Thanh, những nghệ sĩ Phạm Duy, những văn sĩ Mai Thảo...

Giới trí thức Bắc kỳ di cư ngày ấy là tinh hoa không chỉ của miền Nam mà của cả dân tộc. Những gì họ để lại là một di sản văn hóa khổng lồ. Họ mang vào Nam một cách sống và đặc biệt: Một giọng nói nhẹ nhàng sang trọng lịch lãm rất đặc thù mà bây giờ vẫn còn nghe ở những người gốc Bắc di cư thuở ấy, như ông Nguyễn Ngọc Ngạn chẳng hạn. Họ nói năng nhẹ lảm, rất lịch sự, hòa nhã, tử tốn, khiêm cung và dĩ nhiên rất văn hoa lả lướt. Lời lẽ ý nhị và cầu kỳ. Gây ồn nơi công cộng, với họ, là một sự tự hạ thấp nhân cách.



Một bé trai trong gia đình người di cư từ Bắc vào Nam giúp thủy thủ trên tàu USS Bayfield (APA-33) làm việc trong chuyến hải trình từ Hải Phòng vào Sài Gòn, ngày 7 Tháng Chín, 1954. (Hình: Naval History and Heritage Command)

Vào Nam, những người như ông bà tôi, bố tôi, cô chú tôi, và cả triệu người Bắc khác, đã hòa nhập rất nhanh với văn hóa miền Nam. Vừa hòa nhập, họ vừa mang lại những ảnh hưởng văn hóa Bắc bộ cho đồng bào miền Nam. Không chỉ văn hóa. Phải kể đến ẩm thực. Quán cơm Bà Cả Đồi không chỉ thỏa mãn những Vũ Bằng, Hoàng Hải Thủy hoặc Duyên Anh mà còn chinh phục cả thường dân Sài Gòn Nam kỳ chính cống.

Những lạ lẫm ban đầu mà người Bắc mang vào Nam nhanh chóng trở thành một phần của văn hóa miền Nam, nơi nhẹ nhàng dung nạp tất cả đặc tính văn hóa vùng miền của quê hương. Tôi có thể thấy rõ điều đó trong xóm tôi, và ngay trong gia đình mình, đặc biệt khi bố tôi – một anh “con giai Bắc kỳ” cưới mẹ tôi – cô gái gốc miền Tây Nam bộ. Tôi trở thành “Bắc kỳ lai, ăn khoai không bỏ vỏ, ăn cháo không bỏ lông”. Hồi bé, tôi thường bị mấy bà Bắc kỳ trong xóm bác Cả tôi, ở hẻm Đồi Có (Phú Nhuận), gần nhà ông kịch sĩ Thanh Hoài, trêu như vậy.

Trong “Văn Học Miền Nam Tổng Quan,” ông Võ Phiến viết:

“Cuộc di cư còn có ảnh hưởng vào văn hóa miền Nam một cách sâu xa hơn, tuy âm thầm lặng lẽ hơn. Thật vậy, từ sau cuộc di cư 1954, ngày một ngày hai không ai để ý đến, nhưng cuộc sống ở miền Nam đổi khác: Cái quai nón của người con gái đổi khác, chiếc áo đàn bà mặc trên người đổi khác, món quà người ta ăn hàng ngày không giống xưa, cái bìa báo bìa sách biến dạng đi... Giọng nói miền Nam cũng biến đổi nữa, không sao! Sau này có cô ca sĩ nào mà không hát giọng Bắc; và lại không cần phải chờ đến lúc thành ca sĩ mới đổi giọng: mọi nữ sinh, kể cả những cô nữ sinh trung học tận dưới Rạch Giá, Cà Mau hễ cất giọng lên là cũng hát giọng Bắc luôn.

Và xa tít trong đồng quê, dọc bờ biển hoặc ven rừng núi, xung quanh những vùng định cư Cái Sắn, Phước Tỉnh, Gia Kiệm... chẳng hạn, phong tục tập quán miền Bắc cũng dần dần tỏa ra, len lách thấm dần vào xã hội miền Nam. Rồi kỹ thuật canh tác, kỹ thuật ngư nghiệp cổ truyền v.v... của miền Bắc cũng lan rộng ảnh hưởng của nó. Vũ Bằng nói về sự thay đổi của cách ăn mặc, của cảnh hội hè trong Nam trước và sau cuộc di cư: “Cùng với những cái

áo dài may kiểu mới thay thế cho những cái áo bà ba cũn cũn, anh em ta ở đây, ngày Tết, đã tỏ ra trang trọng hơn trước trong việc trang trí nhà cửa và ăn uống cũng như sửa soạn.”

Trước quà bình dân trong chợ, bên đường, là những bánh cốm, bánh lọt, bún nước lèo,... còn tiệc tùng yến ẩm thì toàn kéo nhau đi tiệm Tàu ăn món Tàu; sau này bún ốc, bún thang, giò chả, chả cá, gỏi cá, rồi nhất là phở Bắc vùng lên, hớn hờ kết thân với đủ mọi giới đồng bào bất phân giàu nghèo Nam Bắc... Còn nhớ đâu đó thi sĩ Đông Hồ từng có lần luận về sự phát triển của phở ở miền Nam, và ông khen sau này có khi tô phở còn vui vẻ sẵn lòng chấp nhận một mớ giá sống cho hợp khẩu vị bà con địa phương, ông xem cái “đóng góp” ấy của miền Nam như là một sáng kiến để làm cho món ăn được mát dạ, giải nhiệt, thích hợp với khí hậu trong này.”

Một cách chính xác, tôi không biết Bắc kỳ lai Nam kỳ, hay ngược lại, thì điều nào đúng hơn. Có lẽ không miền nào “lai” miền nào mà văn hóa hai miền ảnh hưởng lẫn nhau. Trong tôi, có vài phần là “Bắc kỳ thứ thiệt” nhưng cùng lúc cũng có yếu tố “chính cống Nam kỳ”. Sống suốt thời thơ ấu ở Sài Gòn, trong gia đình ngoại, nói tiếng Nam, nhưng trong tôi, “máu Bắc kỳ” vẫn rất đậm.

Tôi ăn Phở Dậu chứ không ăn Phở Hòa Pasteur. Với tôi, cá chép nấu riêu của bà nội tôi là món ăn vô địch thiên hạ, chứ không phải cá lóc kho tộ. Tôi là một thứ “Bắc kỳ cực đoan” hơn cả dân Bắc gốc thứ thiệt, nhưng tôi, suốt đời, cũng yêu quý sự phóng khoáng hào sảng tốt cùng của văn hóa miền Nam. Nhiều người Bắc gốc 54 cũng có cùng suy nghĩ. Ở miền Nam, ở “Sài Gòn của chúng tôi ngày ấy”, từ lâu không còn cái gọi là văn hóa vùng miền tách bạch. Miền Nam và Sài Gòn đã dung nạp tất cả.

Trong tạp chí “Sáng Tạo,” số Tháng Mười 1956, ông Mai Thảo đã viết về Sài Gòn như được trích sau đây. Phải là người rất yêu miền Nam và yêu Sài Gòn, hòa nhập thật sự vào văn hóa miền Nam, mới có thể viết được như thế. Những gì ông Mai Thảo viết chắc chắn là cảm nhận của rất nhiều người, những người Bắc di cư vào Nam và chọn vùng đất này, để sống và để chết, cùng với nó:

“Sài Gòn thủ đô văn Hóa Việt Nam: Không phải là một danh từ, một câu nói xuông nhạt (nguyên văn – MK). Không phải là một ảnh hình trừu tượng. Không phải là một ảo tưởng mong manh còn nằm trong ngày tới xa thẳm. Không phải là một ý niệm khát khao đợi chờ. Đã là một thực thể được minh định: Văn Hóa Việt Nam, thực hiện hôm nay và sẽ được kiện toàn trong ngày tới đã có được một trung tâm xuất phát và sinh thành: Thủ đô Sài Gòn (...)

Không còn là chân tay, Sài Gòn đã là một trái tim. Những biến cố trọng đại của lịch sử đất nước từ một ngày nào đã chuyển đổi trọng tâm sinh hoạt dân tộc, và Sài Gòn đang phát triển, thay thế cho một Hà Nội đã tàn lụi, đã nghiễm nhiên biến thành một thứ cứ điểm chính yếu quy tụ mọi thiện chí xây dựng và mọi nỗ lực đóng góp của những hoạt động văn-hóa hiện hữu, trên mọi ngành mọi mặt.

Từ người du khách ngoại quốc đặt chân xuống phi trường Tân Sơn Nhất, đến những chuyến tàu vượt đại dương vào hạ neo trên mặt nước phẳng lặng của thương khẩu thành phố, đến những con người xa cách không biết bao nhiêu trùng dương, lúc mở nút điện nghe một tiếng nói, một giọng hát, một bản nhạc truyền thanh qua không gian, hoặc đọc một cột báo

tường thuật ghi chép những chứng tích của Văn Hóa nghĩ đến Việt Nam – đều mang trong tâm hồn linh ảnh đậm thắm của thành phố lớn rộng đã trở nên trung tâm sinh hoạt và phát huy của tất cả mọi lực lượng tinh thần đất nước giữa mùa kiến tạo.

Thành phố đổi khác. Thêm một tấm áo của Văn-Hóa khoác lên mình tấm áo của thiên nhiên. Nắng nhiệt đới chói chang vàng điệp bùng cháy thêm một thứ ánh sáng văn hóa càng ngày càng thấm thiết rục rờ. Không phải chỉ là những công trình kiến trúc với những đại lộ rộng thẳng, những ngã tư trùng điệp xe cộ, những công viên xanh mướt màu cỏ bóng lá, những xưởng máy vang vọng nhịp điệu sản xuất, những trường học, chợ búa sinh hoạt thường xuyên, không phải chỉ là một khoảng không gian tập hợp một dân số đông đảo có chung một gốc nguồn, một lịch sử, một tương lai. Không phải chỉ là một thương cảng lớn đón nhận và gửi đi những kiện hàng, những chuyến tàu (...).

Từ một điểm son bé nhỏ vô nghĩa ghi trên tấm bản đồ hình thể xứ sở, đến những công trình xây dựng bề mặt, thành phố dựng lên theo chiều cao đang tỏa đi theo chiều rộng và thắm lắng xuống chiều sâu, để từ một đô thị miền Nam biến thành một thủ đô tinh thần của toàn thể đất nước.



Các giới chức chỉ huy đón 100,000 ngàn người di cư khi cập cảng Sài Gòn, năm 1954.
(Hình: Naval History and Heritage Command)

Sài Gòn đã đứng vào vị trí. Đã nhận nhiệm vụ mình. Sau khi Hà Nội đã từ bỏ vị trí nhiệm vụ của Hà Nội. Lửa văn hóa vượt vĩ-tuyến đã sáng lên ở đây, hôm nay. Sự tê liệt, sự hủy diệt, sự đổ ngã một nơi nào đấy những sức sống trẻ mạnh về Sài Gòn, hợp làm một với những sức sống trẻ mạnh sẵn có. Thành phố – hòn ngọc của Á Châu – tinh hoa của đất nước – đã chứa đựng cái sắc thái của một mảnh đất màu trên đó đua nở những cỏ hoa tươi tốt nhất của một mùa văn hóa mà những thành tích, kết quả cụ thể đang được thu lượm dần dần, đang được sắp thành biểu đồ, hệ thống (...).

Tôi đặt chân xuống phi trường Tân Sơn Nhất từ mùa nắng 54. Những người bạn đường đã sinh trưởng ở đây kể từ ngày thành phố xuất hiện trên những kinh rạch ẩm ướt đen tối. Những người bạn đường còn ở rải rác trên những đô thị thế giới, bên kia muôn ngàn trùng dương. Tất cả đời sống chúng ta, kể cả phần tâm tưởng thầm kín đến phần sinh hoạt thường

nhật, đều hướng về Sài Gòn. Như những nhành hoa hướng dương nở về một phía bình minh. Như những bước chân đi về trạm hẹn. Mang trong lòng ít nhiều thiện chí xây dựng, rất nhiều tin tưởng, qua một ý niệm chân thành ở tiền đờ văn hóa đất nước, chúng ta đang lặn mình vào sinh-hoạt văn hóa (...)

Bởi vì Sài Gòn, nếu chưa thật sự – một trường thành nào cũng phải có đủ thời gian – thì cũng đang trở nên trung tâm văn hóa đất nước. “Trung tâm” xứng đáng với ý nghĩa của toàn thể toàn diện. Những hạt muối đang kết tinh trong nắng. Những bông hoa đang phơi mở. Những trái ngọt đang căng đầy. Từ trung tâm, những nền tảng đã đặt định đề văn hóa được trường thành. Những nỗ lực này tiếp tay những nỗ lực khác. Trên một hình thức kiến trúc những công trình thể hiện đang làm đầy phần chứa đựng, phần nội dung. Những vật liệu văn hóa còn ngổn ngang bộn bề, nhưng hình thể của lâu đài văn hóa đã nhìn thấy (...).

Sài Gòn đang mở hội vui. Người dự hội đến từ những học đường, những phòng thí nghiệm, những sở khảo cứu, những trung tâm phát minh, mang theo những chứng tích mới lạ của khoa học phục vụ con người và đất nước tự do dân chủ. Người dự hội đến từ những bộ môn, những ngành nghệ thuật. Màu sắc của hội họa, đường nét của điêu khắc, âm thanh của thơ nhạc đều có mặt ở Sài Gòn.

Người nghệ thuật đóng góp phần mình vào đại hội qua một họa phẩm, một sáng tác phản chiếu cuộc phục hồi vĩ đại của văn hóa dân tộc đang được xây dựng gấp rút sau chiến tranh đổ vỡ. Cơ man nào là những đóng góp văn hóa, những thiện chí của lớp người văn hóa. Trên những đường lối thân thang sáng tỏ của dân tộc là những bàn tay hiến dâng những khay vàng. Ngày lại ngày, những hiến dâng này đóng góp vào những hiến dâng nọ. Ánh sáng văn hóa cháy đỏ thêm sau mỗi lần hiến dâng (...).

Sài Gòn thủ đô văn hóa Việt Nam! Từ một hiện tượng đến một thực thể. Nền văn hóa dân tộc đặt định những nền tảng ở đây, đang phát huy ở đây bằng những nỗ lực sáng tạo của chúng ta – những con người hiện có mặt ở đây. Bằng những nỗ lực sáng tạo của những người bạn đường thế giới. Bằng những hành động đóng góp tương trợ của những dân tộc huynh đệ, những xu hướng văn hóa bằng hữu của thế giới. Sài Gòn khác biệt với bất cứ một thủ đô nào của thế giới. Nhưng Sài Gòn cũng là một trong những thủ đô văn hóa thế giới. Trên bản đồ đất nước, chúng ta ghi tên Sài Gòn: Thủ đô văn hóa dân tộc hôm nay và ngày mai...”

LTS: Nhật báo Người Việt mở mục “70 Năm Di Cư (1954-2024)” nhằm kỷ niệm biến cố sau khi Hiệp Định Genève có hiệu lực (21 Tháng Bảy, 1954) hàng triệu người từ miền Bắc di cư vào miền Nam theo tiếng gọi của Tự Do.

Mạnh Kim

Nguồn: <https://sinhhoatnkt.blogspot.com/2024/07/70-nam-di-cu-1954-2024-bai-4-bac-ky-va.html>

www.vietnamvanhien.org

